

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Đến ngày 31 tháng 12 năm 2014

| TÀI SẢN                                           | Mã số      | Số cuối kỳ                    | Số đầu năm                    |
|---------------------------------------------------|------------|-------------------------------|-------------------------------|
| <b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>                        | <b>100</b> | <b><u>378,525,957,620</u></b> | <b><u>446,526,709,183</u></b> |
| <b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>      | <b>110</b> | <b>269,865,029,118</b>        | <b>292,736,515,856</b>        |
| 1. Tiền                                           | 111        | 182,616,360,701               | 208,350,296,175               |
| 2. Các khoản tương đương tiền                     | 112        |                               |                               |
| 3. Tiền gửi của người ĐT về giao dịch CK          | 114        | 87,248,668,417                | 84,386,219,681                |
| <b>II. Các Khoản Đầu Tư Chứng Khoán Ngắn Hạn:</b> | <b>120</b> | <b>71,940,746,026</b>         | <b>59,993,057,414</b>         |
| 1. Đầu tư ngắn hạn                                | 121        | 81,773,374,969                | 69,766,884,179                |
| 2. Dự phòng giảm giá CK & đầu tư ngắn hạn (*)     | 129        | (9,832,628,943)               | (9,773,826,765)               |
| <b>III. Các Khoản Phải Thu Ngắn hạn</b>           | <b>130</b> | <b>35,773,884,182</b>         | <b>92,837,359,455</b>         |
| 1. Phải thu của khách hàng                        | 131        |                               | 390,866,000                   |
| 2. Ứng trước cho người bán                        | 132        |                               |                               |
| 3. Phải thu nội bộ ngắn hạn                       | 133        |                               |                               |
| 4. Phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán       | 135        | 34,496,042,588                | 10,575,808,598                |
| 5. Các khoản phải thu khác                        | 138        | 7,019,263,305                 | 87,467,099,575                |
| 6. Dự phòng phải thu khó đòi (*)                  | 139        | (5,741,421,711)               | (5,596,414,718)               |
| <b>IV. Hàng Tồn Kho:</b>                          | <b>140</b> |                               |                               |
| <b>V. Tài Sản ngắn hạn khác:</b>                  | <b>150</b> | <b>946,298,294</b>            | <b>959,776,458</b>            |
| 1. Chi phí trả trước                              | 151        | 934,798,294                   | 800,771,898                   |
| 2. Thuế GTGT được khấu trừ                        | 152        |                               |                               |
| 3. Thuế và các khoản phải thu từ nhà nước         | 153        |                               |                               |
| 5. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ     | 157        |                               |                               |
| 5. Tài sản ngắn hạn khác                          | 158        | 11,500,000                    | 159,004,560                   |
| <b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>                         | <b>200</b> | <b><u>78,910,652,634</u></b>  | <b><u>83,918,597,504</u></b>  |
| <b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>              | <b>210</b> |                               |                               |
| 1. Phải thu dài hạn của khách hàng                | 211        |                               |                               |
| 2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc             | 212        |                               |                               |
| 3. Phải thu dài hạn nội bộ                        | 213        |                               |                               |
| 4. Phải thu dài hạn khác                          | 218        |                               |                               |
| 5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi              | 219        |                               |                               |
| <b>II. Tài Sản Cố Định:</b>                       | <b>220</b> | <b>10,126,968,400</b>         | <b>9,634,109,833</b>          |
| 1. Tài sản cố định hữu hình                       | 221        | 9,383,067,745                 | 8,857,068,779                 |
| . Nguyên giá                                      | 222        | 24,477,069,636                | 23,763,188,936                |
| . Giá trị hao mòn lũy kế (*)                      | 223        | (15,094,001,891)              | (14,906,120,157)              |
| 2. Tài sản cố định thuê tài chính                 | 224        |                               |                               |
| . Nguyên giá                                      | 225        |                               |                               |

| TÀI SẢN                                       | Mã số      | Số cuối kỳ             | Số đầu năm             |
|-----------------------------------------------|------------|------------------------|------------------------|
| . Giá trị hao mòn lũy kế (*)                  | 226        |                        |                        |
| 3. Tài sản cố định vô hình                    | 227        | 743,900,655            | 777,041,054            |
| . Nguyên giá                                  | 228        | 7,963,645,031          | 7,241,913,031          |
| . Giá trị hao mòn lũy kế (*)                  | 229        | (7,219,744,376)        | (6,464,871,977)        |
| <b>4. Chi Phí Xây Dựng Cơ Bản Dở Dạng:</b>    | <b>230</b> |                        |                        |
| <b>III. Bất Động Sản đầu tư</b>               | <b>240</b> |                        |                        |
| 1. Nguyên giá                                 | 241        |                        |                        |
| 2. Giá trị hao mòn lũy kế                     | 242        |                        |                        |
| <b>IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b> | <b>250</b> | <b>61,468,073,978</b>  | <b>67,484,534,600</b>  |
| 1. Đầu tư vào công ty con                     | 251        |                        |                        |
| 2. Đầu tư vào công ty liên kết , liên doanh   | 252        |                        |                        |
| 3. Các Khoản Đầu Tư Chứng Khoán Dài Hạn:      | 253        | 15,000,000,000         | 15,000,000,000         |
| . Chứng Khoán sẵn sàng bán                    | 254        |                        |                        |
| . Chứng khoán nắm giữ đến ngày đáo hạn        | 255        | 15,000,000,000         | 15,000,000,000         |
| 4. Đầu tư dài hạn khác                        | 258        | 52,260,534,600         | 52,484,534,600         |
| 5. Dự phòng giảm giá CK & đầu tư dài hạn (*)  | 259        | (5,792,460,622)        |                        |
| <b>V. Tài sản dài hạn khác</b>                | <b>260</b> | <b>7,315,610,256</b>   | <b>6,799,953,071</b>   |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn                  | 261        |                        |                        |
| 2. Tài sản Thuế Thu Nhập hoãn lại             | 262        |                        |                        |
| 3. Tiền nộp quỹ hỗ trợ thanh toán             | 263        | 6,873,105,696          | 6,499,953,071          |
| 4. Tài sản dài hạn khác                       | 268        | 442,504,560            | 300,000,000            |
| <b>## TỔNG CỘNG TÀI SẢN ##</b>                |            | <b>457,436,610,254</b> | <b>530,445,306,687</b> |

| NGUỒN VỐN                                        | Mã số      | Số cuối kỳ                    | Số đầu năm                    |
|--------------------------------------------------|------------|-------------------------------|-------------------------------|
| <b>A. NỢ PHẢI TRẢ</b>                            | <b>300</b> | <b><u>101,427,502,938</u></b> | <b><u>197,833,995,837</u></b> |
| <b>I. Nợ Ngắn hạn</b>                            | <b>310</b> | <b><u>99,427,502,938</u></b>  | <b><u>195,833,995,837</u></b> |
| 1. Vay và nợ ngắn hạn                            | 311        |                               |                               |
| 2. Phải trả người bán                            | 312        | 433,884,000                   | 131,130,000                   |
| 3. Người mua ứng trước                           | 313        |                               |                               |
| 4. Thuế & các khoản phải nộp nhà nước            | 314        | 1,303,857,780                 | 4,723,582,890                 |
| 5. Phải trả công nhân viên                       | 315        | 416,485,000                   | 468,715,596                   |
| 6. Chi phí phải trả                              | 316        |                               |                               |
| 7. Phải trả nội bộ                               | 317        |                               |                               |
| 8. Phải trả phải nộp khác                        | 319        | 3,048,971,189                 | 84,239,840,003                |
| 9. Phải trả về hoạt động giao dịch chứng khoán   | 320        | 90,823,164,659                | 101,647,166,770               |
| 10. Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu       | 321        | 45,816                        | 45,816                        |
| 11. Phải trả tổ chức phát hành CK                | 322        | 212,122,776                   | 206,642,920                   |
| 12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi                    | 323        | 3,188,971,718                 | 4,416,871,842                 |
| 13. Giao dịch mua bán trái phiếu chính phủ       | 327        |                               |                               |
| 14. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn            | 328        |                               |                               |
| 15. Dự phòng phải trả ngắn hạn                   | 329        |                               |                               |
| <b>II. Nợ Dài Hạn:</b>                           | <b>330</b> | <b><u>2,000,000,000</u></b>   | <b><u>2,000,000,000</u></b>   |
| 1. Phải trả dài hạn cho người bán                | 331        |                               |                               |
| 2. Phải trả dài hạn nội bộ                       | 332        |                               |                               |
| 3. Nợ dài hạn khác                               | 333        |                               |                               |
| 4. Vay và Nợ dài hạn                             | 334        |                               |                               |
| 5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả               | 335        |                               |                               |
| 6. Dự Phòng trợ cấp mất việc làm                 | 336        |                               |                               |
| 7. Dự phòng phải trả dài hạn                     | 337        |                               |                               |
| 8. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn              | 338        |                               |                               |
| 9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ          | 339        |                               |                               |
| 10. Dự phòng bồi thường thiệt hại cho nhà đầu tư | 359        | 2,000,000,000                 | 2,000,000,000                 |
| <b>B. NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>                   | <b>400</b> | <b><u>356,009,107,316</u></b> | <b><u>332,611,310,850</u></b> |
| <b>I. Vốn chủ sở hữu</b>                         | <b>410</b> | <b><u>320,897,776,526</u></b> | <b><u>318,939,102,967</u></b> |
| 1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu                     | 411        | 300,000,000,000               | 300,000,000,000               |
| 2. Thặng Dư Vốn cổ phần                          | 412        | 924,317,200                   | 924,317,200                   |
| 3. Vốn khác của chủ sở hữu                       | 413        |                               |                               |
| 4. Cổ phiếu ngân quỹ                             | 414        |                               |                               |
| 5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản               | 415        |                               |                               |
| 6. C.Lệch tỷ giá hối đoái                        | 416        |                               |                               |
| 7. Quỹ đầu tư phát triển                         | 417        | 10,410,857,430                | 9,149,732,553                 |
| 8. Quỹ dự phòng tài chính                        | 418        | 9,562,601,896                 | 8,865,053,214                 |
| 9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu                 | 419        |                               |                               |
| 10. Lợi nhuận chưa phân phối                     | <b>420</b> | <b><u>35,111,330,790</u></b>  | <b><u>13,672,207,883</u></b>  |

| NGUỒN VỐN                 | Mã số | Số cuối kỳ      | Số đầu năm      |
|---------------------------|-------|-----------------|-----------------|
| ## TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN ## |       | 457,436,610,254 | 530,445,306,687 |

Ngày 31 tháng 12 năm 2014

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG




GIÁM ĐỐC

*Trần Chiên Chế*

**CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

| <b>MÃ SỐ</b> | <b>CHỈ TIÊU</b>                                                   | <b>31/12/2014</b>        | <b>01/01/2014</b>        |
|--------------|-------------------------------------------------------------------|--------------------------|--------------------------|
| 001          | <b>1. Tài sản cố định thuê ngoài</b>                              |                          |                          |
| 002          | <b>2. Vật tư, chứng chỉ có giá nhận giữ hộ</b>                    |                          |                          |
| 003          | <b>3. Tài sản nhận ký cược</b>                                    |                          |                          |
| 004          | <b>4. Nợ khó đòi đã xử lý</b>                                     |                          |                          |
| 005          | <b>5. Ngoại tệ các loại</b>                                       | <b>30,741,930</b>        | <b>30,741,930</b>        |
| <b>006</b>   | <b>6. Chứng khoán lưu ký</b>                                      | <b>1,110,885,300,000</b> | <b>1,091,307,440,000</b> |
| <b>007</b>   | <b>6.1. Chứng khoán giao dịch</b>                                 | <b>1,021,879,860,000</b> | <b>1,003,845,370,000</b> |
| 008          | 6.1.1. Chứng khoán giao dịch của thành viên lưu ký                | 39,169,960,000           | 31,567,630,000           |
| 009          | 6.1.2. Chứng khoán giao dịch của khách hàng trong nước            | 919,985,690,000          | 844,221,970,000          |
| 010          | 6.1.3. Chứng khoán giao dịch của khách hàng nước ngoài            | 62,724,210,000           | 128,055,770,000          |
| 011          | 6.1.4. Chứng khoán giao dịch của tổ chức khác                     | -                        |                          |
| <b>012</b>   | <b>6.2. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch</b>                       | <b>11,426,960,000</b>    | <b>11,935,160,000</b>    |
| 013          | 6.2.1. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của thành viên lưu ký      | -                        | -                        |
| 014          | 6.2.2. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của khách hàng trong nước  | 11,426,960,000           | 11,935,160,000           |
| 015          | 6.2.3. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của khách hàng nước ngoài  | -                        | -                        |
| 016          | 6.2.4. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của tổ chức khác           | -                        | -                        |
| <b>017</b>   | <b>6.3. Chứng khoán cầm cố</b>                                    | <b>43,464,170,000</b>    | <b>48,644,170,000</b>    |
| 018          | 6.3.1. Chứng khoán cầm cố của thành viên lưu ký                   | -                        | -                        |
| 019          | 6.3.2. Chứng khoán cầm cố của khách hàng trong nước               | 43,464,170,000           | 48,644,170,000           |
| 020          | 6.3.3. Chứng khoán cầm cố của khách hàng nước ngoài               | -                        | -                        |
| 021          | 6.3.4. Chứng khoán cầm cố của tổ chức khác                        | -                        | -                        |
| <b>022</b>   | <b>6.4. Chứng khoán tạm giữ</b>                                   | <b>-</b>                 | <b>-</b>                 |
| 023          | 6.4.1. Chứng khoán tạm giữ của thành viên lưu ký                  | -                        |                          |
| 024          | 6.4.2. Chứng khoán tạm giữ của khách hàng trong nước              | -                        |                          |
| 025          | 6.4.3. Chứng khoán tạm giữ của khách hàng nước ngoài              |                          |                          |
| 026          | 6.4.4. Chứng khoán tạm giữ của tổ chức khác                       | -                        |                          |
| <b>027</b>   | <b>6.5. Chứng khoán chờ thanh toán</b>                            | <b>33,827,260,000</b>    | <b>23,716,100,000</b>    |
| 028          | 6.5.1. Chứng khoán chờ thanh toán của thành viên lưu ký           | 280,900,000              | 985,000,000              |
| 029          | 6.5.2. Chứng khoán chờ thanh toán của khách hàng trong nước       | 31,223,360,000           | 16,882,100,000           |
| 030          | 6.5.3. Chứng khoán chờ thanh toán của khách hàng nước ngoài       | 2,323,000,000            | 5,849,000,000            |
| 031          | 6.5.4. Chứng khoán chờ thanh toán giao dịch của tổ chức khác      | -                        | -                        |
| <b>032</b>   | <b>6.6. Chứng khoán phong tỏa chờ rút</b>                         | <b>-</b>                 | <b>-</b>                 |
| 033          | 6.6.1. Chứng khoán phong tỏa chờ rút của thành viên lưu ký        | -                        |                          |
| 034          | 6.6.2. Chứng khoán phong tỏa chờ rút của khách hàng trong nước    | -                        |                          |
| 035          | 6.6.3. Chứng khoán phong tỏa chờ rút của khách hàng nước ngoài    | -                        |                          |
| 036          | 6.6.4. Chứng khoán phong tỏa chờ rút của tổ chức khác             | -                        |                          |
| <b>037</b>   | <b>6.7. Chứng khoán chờ giao dịch</b>                             | <b>287,050,000</b>       | <b>3,166,640,000</b>     |
| 038          | 6.7.1. Chứng khoán chờ giao dịch của thành viên lưu ký            | -                        | 40,000                   |
| 039          | 6.7.2. Chứng khoán chờ giao dịch của khách hàng trong nước        | 287,050,000              | 2,971,130,000            |
| 040          | 6.7.3. Chứng khoán chờ giao dịch của khách hàng nước ngoài        | -                        | 195,470,000              |
| 041          | 6.7.4. Chứng khoán chờ giao dịch của tổ chức khác                 | -                        | -                        |
| <b>042</b>   | <b>6.8. Chứng khoán ký quỹ đảm bảo khoản vay</b>                  | <b>-</b>                 | <b>-</b>                 |
| 043          | 6.8.1. Chứng khoán ký quỹ đảm bảo khoản vay của thành viên lưu ký | -                        |                          |

| MÃ SỐ      | CHỈ TIÊU                                                              | 31/12/2014             | 01/01/2014             |
|------------|-----------------------------------------------------------------------|------------------------|------------------------|
| 044        | 6.8.2. Chứng khoán ký quỹ đảm bảo khoản vay của khách hàng trong nước | -                      |                        |
| 045        | 6.8.3. Chứng khoán ký quỹ đảm bảo khoản vay của khách hàng nước ngoài | -                      |                        |
| 046        | 6.8.4. Chứng khoán ký quỹ đảm bảo khoản vay của tổ chức khác          | -                      |                        |
| 047        | 6.9. Chứng khoán sửa lỗi giao dịch                                    | -                      |                        |
| <b>050</b> | <b>7. Chứng khoán lưu ký công ty đại chúng chưa niêm yết</b>          | <b>204,757,530,000</b> | <b>124,902,520,000</b> |
| <b>051</b> | <b>7.1. Chứng khoán giao dịch</b>                                     | <b>201,608,530,000</b> | <b>116,749,520,000</b> |
| 052        | 7.1.1. Chứng khoán giao dịch của thành viên lưu ký                    | 6,932,120,000          | 7,184,750,000          |
| 053        | 7.1.2. Chứng khoán giao dịch của khách hàng trong nước                | 176,982,080,000        | 92,169,100,000         |
| 054        | 7.1.3. Chứng khoán giao dịch của khách hàng nước ngoài                | 17,694,330,000         | 17,395,670,000         |
| 055        | 7.1.4. Chứng khoán giao dịch của tổ chức khác                         | -                      | -                      |
| <b>056</b> | <b>7.2. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch</b>                           | <b>-</b>               | <b>70,000,000</b>      |
| 057        | 7.2.1. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của thành viên lưu ký          | -                      | -                      |
| 058        | 7.2.2. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của khách hàng trong nước      | -                      | 70,000,000             |
| 059        | 7.2.3. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của khách hàng nước ngoài      | -                      | -                      |
| 060        | 7.2.4. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của tổ chức khác               | -                      | -                      |
| <b>061</b> | <b>7.3. Chứng khoán cầm cố</b>                                        | <b>-</b>               | <b>5,230,000,000</b>   |
| 062        | 7.3.1. Chứng khoán cầm cố của thành viên lưu ký                       | -                      | -                      |
| 063        | 7.3.2. Chứng khoán cầm cố của khách hàng trong nước                   | -                      | 5,230,000,000          |
| 064        | 7.3.3. Chứng khoán cầm cố của khách hàng nước ngoài                   | -                      | -                      |
| 065        | 7.3.4. Chứng khoán cầm cố của tổ chức khác                            | -                      | -                      |
| <b>066</b> | <b>7.4. Chứng khoán tạm giữ</b>                                       | <b>2,853,000,000</b>   | <b>2,853,000,000</b>   |
| 067        | 7.4.1. Chứng khoán tạm giữ của thành viên lưu ký                      | -                      | -                      |
| 068        | 7.4.2. Chứng khoán tạm giữ của khách hàng trong nước                  | 2,853,000,000          | 2,853,000,000          |
| 069        | 7.4.3. Chứng khoán tạm giữ của khách hàng nước ngoài                  | -                      | -                      |
| 070        | 7.4.4. Chứng khoán tạm giữ của tổ chức khác                           | -                      | -                      |
| <b>071</b> | <b>7.5. Chứng khoán chờ thanh toán</b>                                | <b>296,000,000</b>     | <b>-</b>               |
| 072        | 7.5.1. Chứng khoán chờ thanh toán của thành viên lưu ký               | -                      | -                      |
| 073        | 7.5.2. Chứng khoán chờ thanh toán của khách hàng trong nước           | 296,000,000            | -                      |
| 074        | 7.5.3. Chứng khoán chờ thanh toán của khách hàng nước ngoài           | -                      | -                      |
| 075        | 7.5.4. Chứng khoán chờ thanh toán giao dịch của tổ chức khác          | -                      | -                      |
| <b>076</b> | <b>7.6. Chứng khoán phong tỏa chờ rút</b>                             | <b>-</b>               | <b>-</b>               |
| 077        | 7.6.1. Chứng khoán phong tỏa chờ rút của thành viên lưu ký            | -                      | -                      |
| 078        | 7.6.2. Chứng khoán phong tỏa chờ rút của khách hàng trong nước        | -                      | -                      |
| 079        | 7.6.3. Chứng khoán phong tỏa chờ rút của khách hàng nước ngoài        | -                      | -                      |
| 080        | 7.6.4. Chứng khoán phong tỏa chờ rút của tổ chức khác                 | -                      | -                      |
| 081        | 7.7. Chứng khoán sửa lỗi giao dịch                                    | -                      | -                      |
| 082        | 8. Chứng khoán chưa lưu ký của khách hàng                             |                        |                        |
| 083        | 9. Chứng khoán chưa lưu ký của công ty chứng khoán                    |                        |                        |
| 084        | 10. Chứng khoán nhận ủy thác đầu giá                                  |                        |                        |

Người Lập Phiếu

Kế Toán Trưởng

Ngày 31 tháng 12 năm 2014

Tổng Giám Đốc



Trần Thiện Thọ

**BẢNG CÂN ĐỐI TÀI KHOẢN**Từ ngày **01-10-2014** đến **31-12-2014**

Đơn vị tính : Đồng

| TK         | Tên Tài Khoản                                 | Số Dư Đầu Kỳ           |                      | Số Phát Sinh             |                          | Số Lũy Kế Năm            |                          | Số Dư Cuối Kỳ          |                      |
|------------|-----------------------------------------------|------------------------|----------------------|--------------------------|--------------------------|--------------------------|--------------------------|------------------------|----------------------|
|            |                                               | Nợ                     | Có                   | Nợ                       | Có                       | Nợ                       | Có                       | Nợ                     | Có                   |
| <b>111</b> | <b>Tiền mặt</b>                               | <b>3,028,748,393</b>   |                      | <b>48,198,335,600</b>    | <b>49,567,743,111</b>    | <b>309,896,993,690</b>   | <b>308,869,494,243</b>   | <b>1,659,340,882</b>   |                      |
| 1111       | Tiền Việt Nam                                 | 2,998,006,463          |                      | 48,198,335,600           | 49,567,743,111           | 309,896,993,690          | 308,869,494,243          | 1,628,598,952          |                      |
| 1112       | Ngoại tệ                                      | 30,741,930             |                      |                          |                          |                          |                          | 30,741,930             |                      |
| <b>112</b> | <b>Tiền gửi ngân hàng</b>                     | <b>261,403,923,658</b> |                      | <b>3,137,622,544,235</b> | <b>3,134,033,249,633</b> | <b>1,101,325,627,032</b> | <b>1,124,820,436,273</b> | <b>264,993,218,260</b> |                      |
| 1121       | Tiền gửi ngân hàng tiền Việt Nam              | 180,589,018,627        |                      | 829,088,009,856          | 831,932,478,640          | 2,805,838,892,167        | 2,832,196,150,144        | 177,744,549,843        |                      |
| 1123       | Tiền ký quỹ của nhà đầu tư                    | 80,814,905,031         |                      | 2,308,534,534,379        | 2,302,100,770,993        | 8,295,486,734,865        | 8,292,624,286,129        | 87,248,668,417         |                      |
| <b>117</b> | <b>Tiền gửi về bán CK bảo lãnh phát hành</b>  | <b>212,806,001</b>     |                      | <b>13,991,968,775</b>    | <b>13,988,202,000</b>    | <b>14,029,841,856</b>    | <b>14,024,362,000</b>    | <b>216,572,776</b>     |                      |
| <b>118</b> | <b>Tiền gửi thanh toán bù trừ GDCK</b>        | <b>201,872,000</b>     |                      | <b>2,579,267,044,000</b> | <b>2,576,473,018,800</b> | <b>0,224,270,410,800</b> | <b>0,224,680,067,600</b> | <b>2,995,897,200</b>   |                      |
| 1181       | TGTT bù trừ GDCK của Cty CK                   |                        |                      | 32,068,311,500           | 32,068,311,500           | 199,505,799,900          | 199,505,799,900          |                        |                      |
| 1182       | TGTT bù trừ GDCK của nhà đầu tư TN            | 143,087,000            |                      | 2,321,290,250,500        | 2,318,641,899,300        | 8,741,453,671,200        | 8,742,067,787,000        | 2,791,438,200          |                      |
| 1183       | TGTT bù trừ GDCK của nhà đầu tư NN            | 58,785,000             |                      | 225,908,482,000          | 225,762,808,000          | 1,283,310,939,700        | 1,283,106,480,700        | 204,459,000            |                      |
| <b>121</b> | <b>Chứng khoán thương mại</b>                 | <b>77,543,217,189</b>  |                      | <b>17,295,505,880</b>    | <b>13,065,348,100</b>    | <b>103,046,803,800</b>   | <b>91,040,313,010</b>    | <b>81,773,374,969</b>  |                      |
| 1211       | Cổ phiếu                                      | 77,543,217,189         |                      | 17,295,505,880           | 13,065,348,100           | 103,046,803,800          | 91,040,313,010           | 81,773,374,969         |                      |
| <b>129</b> | <b>Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn</b>      |                        | <b>6,947,959,845</b> | <b>6,896,570</b>         | <b>2,891,565,668</b>     | <b>2,832,763,490</b>     | <b>2,891,565,668</b>     |                        | <b>9,832,628,943</b> |
| <b>131</b> | <b>Phải thu của khách hàng</b>                | <b>30,000,000</b>      |                      |                          | <b>30,000,000</b>        | <b>160,000,000</b>       | <b>550,866,000</b>       |                        |                      |
| 1311       | Phải thu khách hàng ngắn hạn                  | 30,000,000             |                      |                          | 30,000,000               | 160,000,000              | 550,866,000              |                        |                      |
| <b>133</b> | <b>Thuế GTGT được khấu trừ</b>                |                        |                      | <b>32,475,120</b>        | <b>32,475,120</b>        | <b>89,466,195</b>        | <b>89,466,195</b>        |                        |                      |
| 1331       | Thuế GTGT được khấu trừ của HH-DV             |                        |                      | 32,475,120               | 32,475,120               | 89,466,195               | 89,466,195               |                        |                      |
| <b>135</b> | <b>Phải thu hoạt động GDCK</b>                | <b>50,911,136,634</b>  |                      | <b>568,921,231,637</b>   | <b>585,336,325,683</b>   | <b>1,720,791,013,853</b> | <b>1,696,870,779,863</b> | <b>34,496,042,588</b>  |                      |
| 1351       | Phải thu Sở (Trung tâm) Giao dịch chứng khoán |                        |                      | 2,441,464,375            |                          | 2,441,464,375            |                          | 2,441,464,375          |                      |
| 1352       | Phải thu khách hàng về Giao dịch chứng khoán  | 50,911,136,634         |                      | 566,479,767,262          | 585,336,325,683          | 1,718,349,549,478        | 1,696,870,779,863        | 32,054,578,213         |                      |
| <b>136</b> | <b>Phải thu nội Bộ</b>                        | <b>20,520,754,033</b>  |                      | <b>735,007,106</b>       | <b>-479,924,728</b>      | <b>8,767,135,200</b>     | <b>9,558,549,383</b>     | <b>21,735,685,867</b>  |                      |
| 1361       | Vốn kinh doanh ở các Đvị trực thuộc           | 20,520,754,033         |                      | 735,007,106              | -479,924,728             | 8,767,135,200            | 9,558,549,383            | 21,735,685,867         |                      |
| <b>138</b> | <b>Phải thu khác</b>                          | <b>7,882,588,345</b>   |                      | <b>4,995,769,271</b>     | <b>5,922,265,878</b>     | <b>33,430,436,733</b>    | <b>105,749,861,170</b>   | <b>6,956,091,738</b>   |                      |
| 1388       | Phải thu khác                                 | 7,882,588,345          |                      | 4,995,769,271            | 5,922,265,878            | 33,430,436,733           | 105,749,861,170          | 6,956,091,738          |                      |
| <b>139</b> | <b>Dự phòng phải thu khó đòi</b>              |                        | <b>5,488,384,398</b> | <b>56,010,151</b>        | <b>309,047,464</b>       | <b>164,040,471</b>       | <b>309,047,464</b>       |                        | <b>5,741,421,711</b> |
| <b>141</b> | <b>Tạm ứng</b>                                | <b>11,500,000</b>      |                      |                          |                          |                          | <b>5,000,000</b>         | <b>11,500,000</b>      |                      |
| <b>142</b> | <b>Chi phí trả trước ngắn hạn</b>             | <b>1,113,979,534</b>   |                      | <b>939,812,620</b>       | <b>1,118,993,860</b>     | <b>4,367,808,472</b>     | <b>4,233,782,076</b>     | <b>934,798,294</b>     |                      |
| <b>144</b> | <b>Cầm cố, ký cược, ký quỹ ngắn hạn</b>       |                        |                      |                          |                          |                          | <b>142,504,560</b>       |                        |                      |

| TK         | Tên Tài Khoản                                    | Số Dư Đầu Kỳ          |                        | Số Phát Sinh             |                          | Số Lũy Kế Năm            |                          | Số Dư Cuối Kỳ         |                       |
|------------|--------------------------------------------------|-----------------------|------------------------|--------------------------|--------------------------|--------------------------|--------------------------|-----------------------|-----------------------|
|            |                                                  | Nợ                    | Có                     | Nợ                       | Có                       | Nợ                       | Có                       | Nợ                    | Có                    |
| <b>211</b> | <b>Tài sản cố định hữu hình</b>                  | <b>23,860,563,136</b> |                        | <b>1,045,000,000</b>     | <b>428,493,500</b>       | <b>1,142,374,200</b>     | <b>428,493,500</b>       | <b>24,477,069,636</b> |                       |
| 2111       | Nhà cửa, vật kiến trúc                           | 12,133,175,000        |                        |                          |                          |                          |                          | 12,133,175,000        |                       |
| 2112       | Máy móc, thiết bị                                | 8,151,329,414         |                        |                          |                          | 97,374,200               |                          | 8,151,329,414         |                       |
| 2113       | Phương tiện vận tải, truyền dẫn                  | 2,880,200,925         |                        | 1,045,000,000            | 428,493,500              | 1,045,000,000            | 428,493,500              | 3,496,707,425         |                       |
| 2114       | Thiết bị, dụng cụ quản lý                        | 695,857,797           |                        |                          |                          |                          |                          | 695,857,797           |                       |
| <b>213</b> | <b>Tài sản cố định vô hình</b>                   | <b>7,963,645,031</b>  |                        |                          |                          | <b>721,732,000</b>       |                          | <b>7,963,645,031</b>  |                       |
| 2135       | Phần mềm máy vi tính                             | 7,963,645,031         |                        |                          |                          | 721,732,000              |                          | 7,963,645,031         |                       |
| <b>214</b> | <b>Hao mòn tài sản cố định</b>                   |                       | <b>22,493,441,937</b>  | <b>428,493,500</b>       | <b>248,797,830</b>       | <b>428,493,500</b>       | <b>1,371,247,633</b>     |                       | <b>22,313,746,267</b> |
| 2141       | Hao mòn TSCĐ hữu hình                            |                       | 15,348,885,004         | 428,493,500              | 173,610,387              | 428,493,500              | 616,375,234              |                       | 15,094,001,891        |
| 2143       | Hao mòn TSCĐ vô hình.                            |                       | 7,144,556,933          |                          | 75,187,443               |                          | 754,872,399              |                       | 7,219,744,376         |
| <b>224</b> | <b>Đầu tư chứng khoán dài hạn</b>                | <b>15,000,000,000</b> |                        |                          |                          |                          |                          | <b>15,000,000,000</b> |                       |
| 2242       | Chứng khoán nắm giữ đến ngày đáo hạn             | 15,000,000,000        |                        |                          |                          |                          |                          | 15,000,000,000        |                       |
| <b>228</b> | <b>Đầu tư dài hạn khác</b>                       | <b>52,260,534,600</b> |                        |                          |                          |                          | <b>224,000,000</b>       | <b>52,260,534,600</b> |                       |
| 2281       | Đầu tư chứng khoán dài hạn                       | 52,260,534,600        |                        |                          |                          |                          | 224,000,000              | 52,260,534,600        |                       |
| <b>229</b> | <b>Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn</b>          |                       |                        |                          | <b>5,792,460,622</b>     |                          | <b>5,792,460,622</b>     |                       | <b>5,792,460,622</b>  |
| <b>244</b> | <b>Ký quỹ, ký cược dài hạn</b>                   | <b>442,504,560</b>    |                        |                          |                          | <b>142,504,560</b>       |                          | <b>442,504,560</b>    |                       |
| <b>245</b> | <b>Tiền nộp Quỹ hỗ trợ thanh toán</b>            | <b>6,499,953,071</b>  |                        | <b>373,152,625</b>       |                          | <b>373,152,625</b>       |                          | <b>6,873,105,696</b>  |                       |
| 2451       | Tiền nộp ban đầu                                 | 120,000,000           |                        |                          |                          |                          |                          | 120,000,000           |                       |
| 2452       | Tiền nộp bổ sung hàng năm                        | 6,296,402,872         |                        |                          |                          |                          |                          | 6,296,402,872         |                       |
| 2453       | Tiền lãi phân bổ hàng năm                        | 83,550,199            |                        | 373,152,625              |                          | 373,152,625              |                          | 456,702,824           |                       |
| <b>321</b> | <b>Thanh toán bù trừ GDCK</b>                    |                       |                        | <b>2,576,473,018,800</b> | <b>2,576,473,018,800</b> | <b>0,224,680,067,600</b> | <b>0,224,680,067,600</b> |                       |                       |
| <b>322</b> | <b>Phải trả hộ cổ tức, gốc và lãi trái phiếu</b> |                       | <b>45,816</b>          | <b>11,784,831,430</b>    | <b>11,784,831,430</b>    | <b>99,944,421,747</b>    | <b>99,944,421,747</b>    |                       | <b>45,816</b>         |
| <b>325</b> | <b>Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán</b>  | <b>17,635,426</b>     | <b>101,429,603,359</b> | <b>2,193,521,630,553</b> | <b>2,182,871,915,436</b> | <b>7,969,264,905,441</b> | <b>7,966,526,707,485</b> |                       | <b>90,762,252,816</b> |
| 3258       | Phải trả tổ chức, cá nhân khác                   | 17,635,426            | 101,429,603,359        | 2,193,435,110,553        | 2,182,785,395,436        | 7,959,971,894,413        | 7,957,233,696,457        |                       | 90,762,252,816        |
| 3259       | Phải trả cho người ủy thác đầu tư                |                       |                        | 86,520,000               | 86,520,000               | 9,293,011,028            | 9,293,011,028            |                       |                       |
| 32592      | Lãi- lỗ chưa chia cho người ủy thác đầu tư       |                       |                        | 86,520,000               | 86,520,000               | 9,293,011,028            | 9,293,011,028            |                       |                       |
| <b>327</b> | <b>Phải trả tổ chức phát hành chứng khoán</b>    |                       | <b>406,356,001</b>     | <b>15,411,632,000</b>    | <b>15,217,398,775</b>    | <b>15,451,712,000</b>    | <b>15,457,191,856</b>    |                       | <b>212,122,776</b>    |
| <b>331</b> | <b>Phải trả cho người bán</b>                    |                       | <b>543,243,000</b>     | <b>409,359,000</b>       | <b>300,000,000</b>       | <b>2,414,246,200</b>     | <b>2,717,000,200</b>     |                       | <b>433,884,000</b>    |
| 3311       | Phải trả người bán ngắn hạn                      |                       | 543,243,000            | 409,359,000              | 300,000,000              | 2,414,246,200            | 2,717,000,200            |                       | 433,884,000           |
| <b>333</b> | <b>Thuế và các khoản phải nộp nhà nước</b>       | <b>183,790,362</b>    | <b>491,404,969</b>     | <b>1,559,201,339</b>     | <b>2,555,444,512</b>     | <b>13,980,002,181</b>    | <b>10,560,277,071</b>    |                       | <b>1,303,857,780</b>  |
| 3331       | Thuế giá trị gia tăng phải nộp                   |                       | 78,983,665             | 225,686,250              | 215,055,400              | 754,987,377              | 764,740,703              |                       | 68,352,815            |
| 33311      | Thuế GTGT đầu ra                                 |                       | 78,983,665             | 225,686,250              | 215,055,400              | 754,987,377              | 764,740,703              |                       | 68,352,815            |
| 3334       | Thuế thu nhập doanh nghiệp                       | 264,199,154           |                        |                          | 1,093,771,302            | 7,956,111,038            | 4,624,258,858            |                       | 829,572,148           |

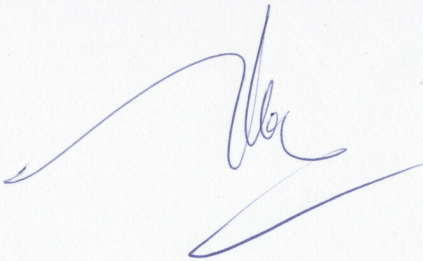
| TK         | Tên Tài Khoản                                    | Số Dư Đầu Kỳ          |                        | Số Phát Sinh          |                       | Số Lũy Kế Năm          |                        | Số Dư Cuối Kỳ |                        |
|------------|--------------------------------------------------|-----------------------|------------------------|-----------------------|-----------------------|------------------------|------------------------|---------------|------------------------|
|            |                                                  | Nợ                    | Có                     | Nợ                    | Có                    | Nợ                     | Có                     | Nợ            | Có                     |
| 3335       | Thuế thu nhập cá nhân                            |                       | 492,830,096            | 1,333,515,089         | 1,246,617,810         | 5,264,903,766          | 5,167,277,510          |               | 405,932,817            |
| 3338       | Các loại thuế khác                               |                       |                        |                       |                       | 4,000,000              | 4,000,000              |               |                        |
| <b>334</b> | <b>Phải trả người lao động</b>                   |                       | <b>478,222,320</b>     | <b>2,000,436,294</b>  | <b>1,938,698,974</b>  | <b>6,554,042,973</b>   | <b>6,501,812,377</b>   |               | <b>416,485,000</b>     |
| 3341       | Phải trả công nhân viên                          |                       | 419,922,320            | 1,764,936,294         | 1,761,498,974         | 5,845,392,973          | 5,793,162,377          |               | 416,485,000            |
| 3342       | Phải trả người lao động khác                     |                       | 58,300,000             | 235,500,000           | 177,200,000           | 708,650,000            | 708,650,000            |               |                        |
| <b>336</b> | <b>Phải trả nội bộ</b>                           |                       | <b>20,520,754,033</b>  |                       | <b>1,214,931,834</b>  | <b>11,375,094,000</b>  | <b>10,583,679,817</b>  |               | <b>21,735,685,867</b>  |
| <b>338</b> | <b>Phải trả, phải nộp khác</b>                   | <b>72,715,674</b>     | <b>7,609,667,035</b>   | <b>31,892,855,848</b> | <b>27,402,615,952</b> | <b>215,015,422,510</b> | <b>133,867,161,374</b> |               | <b>3,046,711,465</b>   |
| 3382       | Kinh phí công đoàn                               |                       | 126,764,537            | 33,645,062            | 55,025,748            | 147,345,101            | 41,358,683             |               | 148,145,223            |
| 33821      | Kinh phí công đoàn                               |                       | 92,524,469             | 25,714,485            | 38,274,390            | 116,041,592            | -33,005,675            |               | 105,084,374            |
| 33822      | Đoàn phí công đoàn                               |                       | 34,240,068             | 7,930,577             | 16,751,358            | 31,303,509             | 74,364,358             |               | 43,060,849             |
| 3383       | Bảo hiểm xã hội                                  | 10,312,897            |                        | 258,625,492           | 274,721,417           | 958,566,149            | 1,005,205,739          |               | 5,783,028              |
| 3384       | Bảo hiểm y tế                                    | 2,682,980             |                        | 42,336,564            | 45,019,544            | 165,581,498            | 167,979,188            |               |                        |
| 3388       | Phải trả, phải nộp khác                          | 72,715,674            | 7,497,687,020          | 31,539,038,815        | 27,006,850,683        | 213,670,525,022        | 132,577,614,574        |               | 2,892,783,214          |
| 3389       | Bảo hiểm thất nghiệp                             | 1,788,645             |                        | 19,209,915            | 20,998,560            | 73,404,740             | 75,003,190             |               |                        |
| <b>353</b> | <b>Quỹ khen thưởng, phúc lợi</b>                 |                       | <b>1,927,846,842</b>   |                       | <b>1,261,124,876</b>  | <b>4,107,319,000</b>   | <b>2,879,418,876</b>   |               | <b>3,188,971,718</b>   |
| 3531       | Quỹ khen thưởng                                  | 76,885,346            |                        |                       | 630,562,438           | 3,919,845,000          | 2,248,856,438          |               | 553,677,092            |
| 3532       | Quỹ phúc lợi                                     |                       | 2,004,732,188          |                       | 630,562,438           | 187,474,000            | 630,562,438            |               | 2,635,294,626          |
| <b>359</b> | <b>Dự phòng bồi thường thiệt hại cho nhà đầu</b> |                       | <b>2,000,000,000</b>   |                       |                       |                        |                        |               | <b>2,000,000,000</b>   |
| <b>411</b> | <b>Nguồn vốn kinh doanh</b>                      |                       | <b>300,924,317,200</b> |                       |                       |                        |                        |               | <b>300,924,317,200</b> |
| 4111       | Vốn đầu tư của chủ sở hữu                        |                       | 300,000,000,000        |                       |                       |                        |                        |               | 300,000,000,000        |
| 4112       | Thặng dư vốn cổ phần                             |                       | 924,317,200            |                       |                       |                        |                        |               | 924,317,200            |
| <b>414</b> | <b>Quỹ đầu tư phát triển</b>                     |                       | <b>9,149,732,553</b>   |                       | <b>1,261,124,877</b>  |                        | <b>1,261,124,877</b>   |               | <b>10,410,857,430</b>  |
| <b>415</b> | <b>Quỹ Dự Phòng Tài Chính</b>                    |                       | <b>8,851,477,019</b>   | <b>550,000,000</b>    | <b>1,261,124,877</b>  | <b>563,576,195</b>     | <b>1,261,124,877</b>   |               | <b>9,562,601,896</b>   |
| 4151       | Quỹ dự phòng tài chính                           |                       | 8,851,477,019          | 550,000,000           | 1,261,124,877         | 563,576,195            | 1,261,124,877          |               | 9,562,601,896          |
| <b>421</b> | <b>Lợi nhuận chưa phân phối</b>                  | <b>71,731,105,920</b> | <b>111,630,517,240</b> | <b>12,521,970,150</b> | <b>7,733,889,620</b>  | <b>13,355,731,589</b>  | <b>34,794,854,496</b>  |               | <b>35,111,330,790</b>  |
| 4211       | Lợi nhuận chưa phân phối năm trước               | 86,667,825,753        | 100,340,033,636        |                       |                       |                        |                        |               | 13,672,207,883         |
| 4212       | Lợi nhuận chưa phân phối năm nay                 | 833,761,439           | 27,060,964,876         | 12,521,970,150        | 7,733,889,620         | 13,355,731,589         | 34,794,854,496         |               | 21,439,122,907         |
| <b>511</b> | <b>Doanh thu</b>                                 |                       |                        | <b>14,474,696,018</b> | <b>14,474,696,018</b> | <b>58,107,728,384</b>  | <b>58,107,728,384</b>  |               |                        |
| 5111       | Doanh thu hoạt động môi giới CK                  |                       |                        | 4,940,536,755         | 4,940,536,755         | 20,150,860,683         | 20,150,860,683         |               |                        |
| 5112       | Doanh thu hoạt động đầu tư CK, góp vốn           |                       |                        | 3,225,071,071         | 3,225,071,071         | 17,407,264,255         | 17,407,264,255         |               |                        |
| 51121      | Cổ tức, lợi nhuận, lãi trái phiếu                |                       |                        | 1,499,994,501         | 1,499,994,501         | 9,677,497,895          | 9,677,497,895          |               |                        |
| 51122      | Chênh lệch lãi bán khoản đầu tư CK, góp vốn      |                       |                        | 1,725,076,570         | 1,725,076,570         | 7,729,766,360          | 7,729,766,360          |               |                        |
| 5113       | Doanh thu bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán |                       |                        | 1,331,250             | 1,331,250             | 1,331,250              | 1,331,250              |               |                        |

| TK         | Tên Tài Khoản                                 | Số Dư Đầu Kỳ |    | Số Phát Sinh             |                          | Số Lũy Kế Năm            |                          | Số Dư Cuối Kỳ |    |
|------------|-----------------------------------------------|--------------|----|--------------------------|--------------------------|--------------------------|--------------------------|---------------|----|
|            |                                               | Nợ           | Có | Nợ                       | Có                       | Nợ                       | Có                       | Nợ            | Có |
| 51132      | Doanh thu đại lý phát hành                    |              |    | 1,331,250                | 1,331,250                | 1,331,250                | 1,331,250                |               |    |
| 5114       | Doanh thu hoạt động tư vấn                    |              |    |                          |                          | 160,000,000              | 160,000,000              |               |    |
| 51148      | Doanh thu hoạt động tư vấn khác               |              |    |                          |                          | 160,000,000              | 160,000,000              |               |    |
| 5115       | Doanh thu lưu ký CK                           |              |    | 75,830,232               | 75,830,232               | 286,826,636              | 286,826,636              |               |    |
| 5118       | Doanh thu khác                                |              |    | 6,231,926,710            | 6,231,926,710            | 20,101,445,560           | 20,101,445,560           |               |    |
| 51181      | Lãi tiền gửi ngân hàng                        |              |    | 3,516,012,335            | 3,516,012,335            | 10,565,587,230           | 10,565,587,230           |               |    |
| 51182      | Phí rút trước hạn                             |              |    | 743,099,668              | 743,099,668              | 2,446,583,943            | 2,446,583,943            |               |    |
| 51183      | Phí quản lý TK vay cầm cố                     |              |    | 525,110,095              | 525,110,095              | 2,196,136,103            | 2,196,136,103            |               |    |
| 51184      | Phí chậm thanh toán                           |              |    | 1,391,694,461            | 1,391,694,461            | 4,500,528,167            | 4,500,528,167            |               |    |
| 51185      | Phí ủy thác đầu tư                            |              |    |                          |                          | 228,569,646              | 228,569,646              |               |    |
| 51188      | Doanh thu khác                                |              |    | 56,010,151               | 56,010,151               | 164,040,471              | 164,040,471              |               |    |
| <b>631</b> | <b>Chi phí hoạt động kinh doanh</b>           |              |    | <b>12,727,273,523</b>    | <b>12,727,273,523</b>    | <b>26,801,861,282</b>    | <b>26,801,861,282</b>    |               |    |
| 6311       | Chi phí hoạt động môi giới CK                 |              |    | 3,051,868,243            | 3,051,868,243            | 11,464,334,321           | 11,464,334,321           |               |    |
| 6312       | Chi phí hoạt động đầu tư CK, góp vốn          |              |    | 7,745,100                | 7,745,100                | 1,716,668,045            | 1,716,668,045            |               |    |
| 63121      | Chênh lệch lỗ bán khoản đầu tư CK , góp vốn   |              |    | 7,745,100                | 7,745,100                | 1,716,668,045            | 1,716,668,045            |               |    |
| 6315       | Chi phí hoạt động lưu ký CK                   |              |    | 263,570,401              | 263,570,401              | 815,386,709              | 815,386,709              |               |    |
| 6316       | Chi phí dự phòng                              |              |    | 8,684,026,290            | 8,684,026,290            | 10,900,460,155           | 10,900,460,155           |               |    |
| 6318       | Chi phí khác                                  |              |    | 720,063,489              | 720,063,489              | 1,905,012,052            | 1,905,012,052            |               |    |
| <b>637</b> | <b>Chi phí trực tiếp chung</b>                |              |    | <b>2,297,661,471</b>     | <b>2,297,661,471</b>     | <b>8,411,689,675</b>     | <b>8,411,689,675</b>     |               |    |
| 6371       | Chi phí nhân viên trực tiếp                   |              |    | 1,315,189,142            | 1,315,189,142            | 4,402,192,319            | 4,402,192,319            |               |    |
| 6373       | Chi phí khấu hao TSCĐ                         |              |    | 85,910,805               | 85,910,805               | 798,074,530              | 798,074,530              |               |    |
| 6378       | Chi phí bằng tiền khác                        |              |    | 896,561,524              | 896,561,524              | 3,211,422,826            | 3,211,422,826            |               |    |
| <b>642</b> | <b>Chi phí quản lý doanh nghiệp</b>           |              |    | <b>2,236,248,679</b>     | <b>2,236,248,679</b>     | <b>6,472,004,381</b>     | <b>6,472,004,381</b>     |               |    |
| 6421       | Chi phí nhân viên quản lý                     |              |    | 763,678,169              | 763,678,169              | 2,557,551,449            | 2,557,551,449            |               |    |
| 6424       | Chi phí khấu hao TSCĐ                         |              |    | 162,887,025              | 162,887,025              | 573,173,103              | 573,173,103              |               |    |
| 6427       | Chi phí dịch vụ mua ngoài                     |              |    | 146,240,590              | 146,240,590              | 598,837,732              | 598,837,732              |               |    |
| 6428       | Chi phí khác bằng tiền                        |              |    | 1,163,442,895            | 1,163,442,895            | 2,742,442,097            | 2,742,442,097            |               |    |
| <b>711</b> | <b>Thu nhập khác</b>                          |              |    | <b>90,909,091</b>        | <b>90,909,091</b>        | <b>90,909,091</b>        | <b>90,909,091</b>        |               |    |
| <b>821</b> | <b>Chi phí thuế TNDN</b>                      |              |    | <b>1,093,771,302</b>     | <b>1,093,771,302</b>     | <b>4,624,258,858</b>     | <b>4,624,258,858</b>     |               |    |
| 8211       | Chi phí thuế TNDN hiện hành                   |              |    | 1,093,771,302            | 1,093,771,302            | 4,624,258,858            | 4,624,258,858            |               |    |
| <b>911</b> | <b>Xác định kết quả kinh doanh</b>            |              |    | <b>23,514,586,881</b>    | <b>23,514,586,881</b>    | <b>70,199,948,909</b>    | <b>70,199,948,909</b>    |               |    |
| <b>921</b> | <b>Xác Định Kết Quả Giao Dịch ở TTGDCK</b>    |              |    | <b>2,526,204,917,900</b> | <b>2,526,204,917,900</b> | <b>0,254,182,567,200</b> | <b>0,254,182,567,200</b> |               |    |
| <b>922</b> | <b>Xác Định Kết Quả Giao Dịch của công ty</b> |              |    | <b>2,526,204,917,900</b> | <b>2,526,204,917,900</b> | <b>0,254,182,567,200</b> | <b>0,254,182,567,200</b> |               |    |

| TK          | Tên Tài Khoản                               | Số Dư Đầu Kỳ    |                 | Số Phát Sinh      |                   | Số Lũy Kế Năm     |                   | Số Dư Cuối Kỳ   |                 |
|-------------|---------------------------------------------|-----------------|-----------------|-------------------|-------------------|-------------------|-------------------|-----------------|-----------------|
|             |                                             | Nợ              | Có              | Nợ                | Có                | Nợ                | Có                | Nợ              | Có              |
| 9221        | Xác Định Kết Quả Giao Dịch của công ty      |                 |                 | 32,895,128,300    | 32,895,128,300    | 199,442,007,700   | 199,442,007,700   |                 |                 |
| 9221B       | XĐKQ giao dịch bán của công ty              |                 |                 | 15,330,268,000    | 15,330,268,000    | 96,688,068,700    | 96,688,068,700    |                 |                 |
| 9221M       | XĐKQ giao dịch mua của công ty              |                 |                 | 17,564,860,300    | 17,564,860,300    | 102,753,939,000   | 102,753,939,000   |                 |                 |
| 9222        | Xác Định Kết Quả Giao Dịch của người đầu tư |                 |                 | 2,493,309,789,600 | 2,493,309,789,600 | 0,054,740,559,500 | 0,054,740,559,500 |                 |                 |
| 9222B       | XĐKQ giao dịch bán của người đầu tư         |                 |                 | 1,246,195,125,500 | 1,246,195,125,500 | 5,090,244,377,700 | 5,090,244,377,700 |                 |                 |
| 9222M       | XĐKQ giao dịch mua của người đầu tư         |                 |                 | 1,247,114,664,100 | 1,247,114,664,100 | 4,964,496,181,800 | 4,964,496,181,800 |                 |                 |
| TỔNG CỘNG : |                                             | 600,892,973,567 | 600,892,973,567 | 6,328,879,165,269 | 6,328,879,165,269 | 2,785,760,674,893 | 2,785,760,674,893 | 522,789,382,097 | 522,789,382,097 |

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG



GIÁM ĐỐC

Trần Thiện Chế

Công Ty Chứng Khoán Đệ Nhất- Bình Dương

PHẦN I  
**BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH - QUÝ 4 / 2014**

| CHITIEU                                    | MS | TM | Quý 4           |                | Lũy kế từ đầu năm tới cuối quý 4 |                  |
|--------------------------------------------|----|----|-----------------|----------------|----------------------------------|------------------|
|                                            |    |    | Năm nay         | Năm trước      | Lũy kế Năm nay                   | Lũy kế Năm trước |
| 1. Doanh thu                               | 1  |    | 14,474,696,018  | 12,414,214,360 | 58,107,728,384                   | 48,988,014,732   |
| - Doanh thu môi giới CK                    | 11 |    | 4,940,536,755   | 2,900,445,583  | 20,150,860,683                   | 12,717,047,072   |
| - Doanh thu hoạt động đầu tư ,góp vốn      | 12 |    | 3,225,071,071   | 2,925,341,236  | 17,407,264,255                   | 14,521,180,071   |
| - Doanh thu Bảo lãnh phát hành chứng khoán | 13 |    |                 | 300,000,000    |                                  | 300,000,000      |
| - Doanh thu đại lý phát hành chứng khoán   | 14 |    | 1,331,250       |                | 1,331,250                        |                  |
| - Doanh thu tư vấn đầu tư chứng khoán      | 15 |    |                 | 15,000,000     | 160,000,000                      | 180,000,000      |
| - Doanh thu lưu ký chứng khoán             | 16 |    | 75,830,232      | 73,026,749     | 286,826,636                      | 311,057,391      |
| - Doanh thu hoạt động ủy thác đầu giá      | 17 |    |                 |                |                                  |                  |
| - Doanh thu cho thuê sử dụng tài sản       | 18 |    |                 |                |                                  |                  |
| - Doanh thu khác                           | 19 |    | 6,231,926,710   | 6,200,400,792  | 20,101,445,560                   | 20,958,730,198   |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu            | 2  |    |                 |                |                                  |                  |
| 3. Doanh thu thuần về HĐKD (01-02)         | 10 |    | 14,474,696,018  | 12,414,214,360 | 58,107,728,384                   | 48,988,014,732   |
| 4. Chi phí hoạt động kinh doanh CK         | 11 |    | 12,727,273,523  | 1,346,388,907  | 22,366,859,194                   | 7,668,910,796    |
| 5. Lợi nhuận gộp của HĐKD (10-11)          | 20 |    | 1,747,422,495   | 11,067,825,453 | 35,740,869,190                   | 41,319,103,936   |
| 8. Chi phí quản lý doanh nghiệp            | 25 |    | 1,749,266,184   | 1,383,697,924  | 5,985,021,886                    | 3,322,378,080    |
| 7. Lợi nhuận thuần từ HĐKD (20-25)         | 30 |    | (1,843,689)     | 9,684,127,529  | 29,755,847,304                   | 37,996,725,856   |
| 8. Các khoản thu nhập khác                 | 31 |    | 90,909,091      |                | 90,909,091                       | 805,242,260      |
| 9.* Các khoản chi phí khác                 | 32 |    |                 |                |                                  | 484,871,359      |
| 10. Lợi nhuận khác (31-32)                 | 40 |    | 90,909,091      |                | 90,909,091                       | 320,370,901      |
| 11. Tổng lợi nhuận trước thuế (30+40)      | 50 |    | 89,065,402      | 9,684,127,529  | 29,846,756,395                   | 38,317,096,757   |
| 12. Tổng lợi nhuận chịu thuế               | 51 |    |                 | 7,457,961,546  |                                  | 28,638,006,640   |
| 13. Chi Phí thuế TNDN hiện hành            | 52 |    | 1,093,771,302   | 4,514,235,885  | 4,624,258,858                    | 5,935,476,330    |
| 14. Chi Phí thuế TNDN hoãn lại             | 53 |    |                 |                |                                  |                  |
| 15. Lợi nhuận sau thuế TNDN (50-52+53)     | 60 |    | (1,004,705,900) | 5,169,891,644  | 25,222,497,537                   | 32,381,620,427   |
| 16. Lãi cơ bản trên cổ phiếu               | 70 |    |                 |                |                                  |                  |

Người Lập phiếu

Kế Toán Trưởng

Huỳnh Thị Mai



Ngày 31 tháng 12 năm 2014

Công Giám Đốc

Trần Thiện Thể

**-PHẦN II-**  
**TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NHÀ NƯỚC**

Đơn vị tính : Đồng

| Chỉ Tiêu                            | Mã Số     | Số còn phải nộp Đầu Kỳ | Số Phát Sinh Trong Kỳ |                      | Lũy Kế Từ Đầu Năm    |                      | Số Còn Phải Nộp Cuối Kỳ |
|-------------------------------------|-----------|------------------------|-----------------------|----------------------|----------------------|----------------------|-------------------------|
|                                     |           |                        | Số Phải Nộp           | Số Đã Nộp            | Số Phải Nộp          | Số Đã Nộp            |                         |
| <b>I/ Thuế</b>                      | <b>10</b> | <b>307,614,607</b>     | <b>2,555,444,512</b>  | <b>1,559,201,339</b> | <b>2,555,444,512</b> | <b>1,559,201,339</b> | <b>1,303,857,780</b>    |
| 1. Thuế GTGT hàng bán nội địa       | 11        | 78,983,665             | 215,055,400           | 225,686,250          | 215,055,400          | 225,686,250          | 68,352,815              |
| 2. Thuế GTGT hàng nhập khẩu         | 12        |                        |                       |                      |                      |                      |                         |
| 3. Thuế tiêu thụ đặc biệt           | 13        |                        |                       |                      |                      |                      |                         |
| 4. Thuế xuất - nhập khẩu            | 14        |                        |                       |                      |                      |                      |                         |
| 5. Thuế thu nhập doanh nghiệp       | 15        | -264,199,154           | 1,093,771,302         |                      | 1,093,771,302        |                      | 829,572,148             |
| 6. Thu trên vốn                     | 16        | 492,830,096            | 1,246,617,810         | 1,333,515,089        | 1,246,617,810        | 1,333,515,089        | 405,932,817             |
| 7. Thuế tài nguyên                  | 17        |                        |                       |                      |                      |                      |                         |
| 8. Thuế nhà đất                     | 18        |                        |                       |                      |                      |                      |                         |
| 9. Tiền thuê đất                    | 19        |                        |                       |                      |                      |                      |                         |
| 10. Các loại thuế khác              | 20        |                        |                       |                      |                      |                      |                         |
| <b>II/ Các Khoản Phải Nộp Khác:</b> | <b>30</b> |                        |                       |                      |                      |                      |                         |
| 1. Các khoản phụ thu                | 31        |                        |                       |                      |                      |                      |                         |
| 2. Các khoản phí, lệ phí            | 32        |                        |                       |                      |                      |                      |                         |
| 3. Các khoản phải nộp khác          | 33        |                        |                       |                      |                      |                      |                         |
| <b>TỔNG CỘNG :</b>                  | <b>40</b> | <b>307,614,607</b>     | <b>2,555,444,512</b>  | <b>1,559,201,339</b> | <b>2,555,444,512</b> | <b>1,559,201,339</b> | <b>1,303,857,780</b>    |

**Tổng số thuế còn phải nộp năm trước chuyển sang năm nay                      4,515,271,963**

*Trong đó : Thuế thu nhập doanh nghiệp :                      4,161,424,328*

**-PHẦN III-**  
**THUẾ GTGT ĐƯỢC KHẤU TRỪ, THUẾ GTGT ĐƯỢC HOÀN LẠI**  
**THUẾ GTGT ĐƯỢC GIẢM, THUẾ GTGT HÀNG BÁN NỘI ĐỊA**

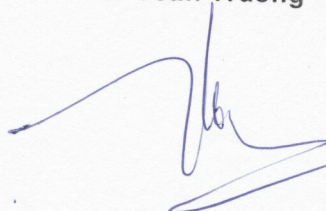
Đơn vị tính : Đồng

| Chỉ Tiêu                                                        | MS | Kỳ này      | Lũy kế đầu năm |
|-----------------------------------------------------------------|----|-------------|----------------|
| <b>I- Thuế GTGT được khấu trừ</b>                               |    |             |                |
| 1. Số thuế GTGT còn được khấu trừ, còn được hoàn lại đầu kỳ     | 10 |             |                |
| 2. Số thuế GTGT được khấu trừ phát sinh                         | 11 | 32,475,120  | 32,475,120     |
| 3. Số thuế GTGT đã k.trừ, đã hoàn lại, thuế GTGT hàng mua trả l | 12 | 32,475,120  | 32,475,120     |
| Trong đó:                                                       |    |             |                |
| a) Số thuế GTGT đã khấu trừ                                     | 13 |             |                |
| b) Số thuế GTGT đã hoàn lại                                     | 14 |             |                |
| c) Số thuế GTGT hàng mua trả lại, giảm giá hàng mua             | 15 |             |                |
| d) Số thuế GTGT không được khấu trừ                             | 16 |             |                |
| 4. Số thuế GTGT còn được khấu trừ, còn được hoàn lại cuối kỳ    | 17 |             |                |
| <b>II- Thuế GTGT còn được hoàn lại</b>                          |    |             |                |
| 1. Số thuế GTGT còn được hoàn lại đầu kỳ                        | 20 |             |                |
| 2. Số thuế GTGT được hoàn lại phát sinh                         | 21 |             |                |
| 3. Số thuế GTGT đã hoàn lại                                     | 22 |             |                |
| 4. Số thuế GTGT còn được hoàn lại cuối kỳ (20+21-22)            | 23 |             |                |
| <b>III. Thuế GTGT được miễn giảm</b>                            |    |             |                |
| 1. Số thuế GTGT còn được miễn giảm đầu kỳ                       | 30 |             |                |
| 2. Số thuế GTGT được miễn giảm                                  | 31 |             |                |
| 3. Số thuế GTGT đã được miễn giảm                               | 32 |             |                |
| 4. Số thuế GTGT còn được miễn giảm cuối kỳ (30+31-32)           | 33 |             |                |
| <b>IV. Thuế GTGT hàng bán nội địa</b>                           |    |             |                |
| 1. Thuế GTGT hàng bán nội địa còn phải nộp đầu kỳ               | 40 | 78,983,665  | 78,983,665     |
| 2. Thuế GTGT đầu ra phát sinh                                   | 41 | 215,055,400 | 215,055,400    |
| 3. Thuế GTGT đầu vào đã khấu trừ                                | 42 |             |                |
| 4. Thuế GTGT hàng bán bị trả lại, bị giảm giá                   | 43 |             |                |
| 5. Thuế GTGT được giảm trừ vào số thuế phải nộp                 | 44 |             |                |
| 6. Thuế GTGT hàng bán nội địa đã nộp vào NS nhà nước            | 45 | 225,686,250 | 225,686,250    |
| 7. Thuế GTGT hàng bán nội địa còn phải nộp cuối kỳ              | 46 | 68,352,815  | 68,352,815     |

Ngày 31 tháng 12 năm 2014

Người Lập Biểu

Kế Toán Trưởng




*Trần Chiên Thọ*

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

QUÝ 4 NĂM 2014

**CK - BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ - PPTT**

| CHỈ TIÊU                                                                      | MÃ<br>CHỈ<br>TIÊU | Thuy<br>ết<br>minh | Lũy kế từ đầu năm đến<br>cuối quý này (Năm nay) | Lũy kế từ đầu năm đến<br>cuối quý này (Năm<br>trước) |
|-------------------------------------------------------------------------------|-------------------|--------------------|-------------------------------------------------|------------------------------------------------------|
| <b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>                             |                   |                    |                                                 |                                                      |
| 1. Tiền thu từ hoạt động kinh doanh                                           | 01                |                    | 11,483,167,208                                  | 14,418,029,741                                       |
| 2. Tiền chi hoạt động kinh doanh                                              | 02                |                    | (3,444,759,379)                                 | (3,643,632,069)                                      |
| 3. Tiền chi nộp Quỹ hỗ trợ thanh toán                                         | 05                |                    | -                                               | (66,335,914)                                         |
| 4. Tiền thu giao dịch chứng khoán khách hàng                                  | 06                |                    | 6,105,517,674,942                               | 4,280,489,895,896                                    |
| 5. Tiền chi trả giao dịch chứng khoán khách hàng                              | 07                |                    | (5,924,748,739,723)                             | (3,780,038,224,077)                                  |
| 6. Tiền thu bán chứng khoán phát hành                                         | 08                |                    | 11,123,611,856                                  | 3,344,478                                            |
| 7. Tiền chi trả tổ chức phát hành chứng khoán                                 | 09                |                    | (11,123,611,856)                                | (3,344,478)                                          |
| 8. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ                        | 10                |                    | (3,902,174,991)                                 | (3,035,254,872)                                      |
| 9. Tiền chi trả cho người lao động                                            | 11                |                    | (6,236,288,236)                                 | (7,034,692,553)                                      |
| 10. Tiền chi trả lãi vay                                                      | 12                |                    | -                                               |                                                      |
| 11. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp                                   | 13                |                    | (7,956,111,038)                                 |                                                      |
| 12. Tiền thu khác                                                             | 14                |                    | 15,512,659,849,977                              | 10,620,449,016,779                                   |
| 13. Tiền chi khác                                                             | 15                |                    | (15,713,937,674,893)                            | (11,080,980,797,093)                                 |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>                          | <b>20</b>         |                    | <b>(30,565,056,133)</b>                         | <b>40,558,005,838</b>                                |
| <b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>                                |                   |                    |                                                 |                                                      |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác             | 21                |                    | (1,045,000,000)                                 |                                                      |
| 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác          | 22                |                    | -                                               |                                                      |
| 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác                       | 23                |                    | -                                               |                                                      |
| 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác               | 24                |                    | -                                               |                                                      |
| 5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác                                | 25                |                    | -                                               |                                                      |
| 6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác                            | 26                |                    | -                                               |                                                      |
| 7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia                        | 27                |                    | 8,738,569,395                                   | 9,231,590,117                                        |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>                              | <b>30</b>         |                    | <b>7,693,569,395</b>                            | <b>9,231,590,117</b>                                 |
| <b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>                            |                   |                    |                                                 |                                                      |
| 1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu                | 31                |                    | -                                               |                                                      |
| 2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp | 32                |                    | -                                               |                                                      |
| 3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được                                       | 33                |                    | -                                               |                                                      |
| 4. Tiền chi trả nợ gốc vay                                                    | 34                |                    | -                                               |                                                      |
| 5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính                                             | 35                |                    | -                                               |                                                      |
| 6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu                                    | 36                |                    | -                                               |                                                      |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>                           | <b>40</b>         |                    | <b>-</b>                                        | <b>-</b>                                             |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)</b>                         | <b>50</b>         |                    | <b>(22,871,486,738)</b>                         | <b>49,789,595,955</b>                                |
| Tiền và tương đương tiền đầu kỳ                                               | 60                |                    | 292,736,515,856                                 | 242,966,419,901                                      |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ                       | 61                |                    | -                                               | -                                                    |
| <b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)</b>                       | <b>70</b>         |                    | <b>269,865,029,118</b>                          | <b>292,756,015,856</b>                               |

KẾ TOÁN TRƯỞNG



HUỖNH THỊ MAI



Ngày 31 tháng 12 năm 2014

TỔNG GIÁM ĐỐC



TRẦN THIÊN THẾ

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC**

*Quý IV năm 2014*

**I. Đặc điểm hoạt động của công ty**

- 1 - Hình thức sở hữu vốn: Công ty cổ phần
- 2 - Lĩnh vực kinh doanh : Kinh doanh chứng khoán
- 3 - Tổng số công nhân viên và người lao động : 55 người
- 4 - Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

**II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

- 1 - Kỳ kế toán năm (bắt đầu từ ngày 01/01/2014 kết thúc vào ngày 31/12/2014)
- 2 - Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán : Việt Nam đồng

**III. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng**

- 1 - Chế độ kế toán áp dụng : Theo quyết định 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 và thông tư 162/2010/TT-BTC ngày 20/10/2010 của BTC
- 2 - Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán: Báo cáo tài chính tuân thủ theo chuẩn mực KT
- 3 - Hình thức kế toán áp dụng: Chứng từ ghi sổ

**IV. Các chính sách kế toán áp dụng**

- 1- Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền  
Phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng Việt Nam theo tỷ giá hiện tại
- 2- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ
  - Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính): Ghi nhận theo nguyên giá . bảng Cân đối KT được phản ánh theo 3 chỉ tiêu : Nguyên giá, hao mòn lũy kế, giá trị còn lại
  - Phương pháp khấu hao TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính):. Khấu hao theo đường thẳng
- 3- Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:
  - Các khoản đầu tư vào công ty con;
  - Các khoản vốn góp liên doanh;
  - Các khoản đầu tư chứng khoán: ghi nhận theo giá gốc
  - Các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác: ghi nhận theo giá gốc
  - Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn:Chênh lệch giá gốc và giá thực tế
- 4- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác:
  - Chi phí trả trước;
  - Chi phí khác:
  - Phương pháp phân bổ chi phí trả trước :
- 5- Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả.
- 6- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả.
- 7- Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:
  - Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu.
    - + Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu: Ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu
    - +Thặng dư vốn cổ phần :Ghi theo số chênh lệch giữa thực tế phát hành và mệnh giá
  - Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản.
  - Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá.
  - Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: Là số lợi nhuận từ các hoạt động của CT sau khi trừ các khoản phí
- 8- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

- 9- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.
- 10- Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái.

V. Các sự kiện hoặc giao dịch trọng yếu trong kỳ kế toán giữa niên độ

01. Giá trị khối lượng giao dịch thực hiện trong kỳ

| CHỈ TIÊU                            | Khối lượng giao dịch thực hiện trong kỳ (CP) | Giá trị khối lượng giao dịch thực hiện trong kỳ (1.000d) |
|-------------------------------------|----------------------------------------------|----------------------------------------------------------|
| a) Cửa công ty chứng khoán          | 11,548,705                                   | 199,442,007                                              |
| - Cổ phiếu ( Đã niêm yết)           | 11,548,705                                   | 199,442,007                                              |
| - Trái phiếu                        |                                              |                                                          |
| - Chứng khoán khác ( chưa niêm yết) |                                              |                                                          |
| b) Cửa nhà đầu tư                   | 765,775,105                                  | 10,054,740,560                                           |
| - Cổ phiếu                          | 765,775,105                                  | 10,054,740,560                                           |
| - Trái phiếu                        |                                              |                                                          |
| - Chứng khoán khác                  |                                              |                                                          |
| Tổng cộng                           |                                              |                                                          |

02. Tình hình đầu tư tài chính

| A- Đầu tư chứng khoán ngắn hạn |          |                         |                       |               |                                  |
|--------------------------------|----------|-------------------------|-----------------------|---------------|----------------------------------|
| Chỉ tiêu                       | Số lượng | Giá trị theo sổ kế toán | So với giá thị trường |               | Tổng giá trị theo giá thị trường |
|                                |          |                         | Tăng                  | Giảm          |                                  |
| ACC                            | 346,519  | 7,362,685,870           | 3,691,270,230         | -             | 11,053,956,100                   |
| BCE                            | 304,019  | 3,206,095,375           | -                     | 13,895,875    | 3,192,199,500                    |
| BID                            | 436,100  | 7,074,289,000           | -                     | 1,535,819,000 | 5,538,470,000                    |
| DPM                            | 212,000  | 7,639,397,330           | -                     | 1,109,797,330 | 6,529,600,000                    |
| DRC                            | 26,602   | 1,442,080,330           | 47,631,670            | -             | 1,489,712,000                    |
| FPT                            | 1,029    | 47,673,850              | 1,718,150             | -             | 49,392,000                       |
| HAG                            | 114,004  | 2,779,922,670           | -                     | 260,434,270   | 2,519,488,400                    |
| HAR                            | 92,000   | 1,031,061,000           | -                     | 157,061,000   | 874,000,000                      |
| ITA                            | 115,012  | 985,202,480             | -                     | 65,106,480    | 920,096,000                      |
| JVC                            | 23,000   | 377,000,000             | 7,100,000             | -             | 384,100,000                      |
| KLS                            | 205,152  | 2,366,652,600           | -                     | 212,556,600   | 2,154,096,000                    |
| KSB                            | 610,001  | 16,333,312,900          | 2,942,718,700         | -             | 19,276,031,600                   |
| MCC                            | 915,652  | 13,386,582,600          | -                     | 2,124,063,000 | 11,262,519,600                   |
| NNC                            | 6,000    | 257,391,020             | 30,608,980            | -             | 288,000,000                      |
| PAC                            | 10,014   | 237,086,120             | -                     | 10,769,720    | 226,316,400                      |
| PET                            | 104,008  | 2,316,795,200           | -                     | 163,829,600   | 2,152,965,600                    |
| PVT                            | 35,008   | 541,631,480             | -                     | 51,519,480    | 490,112,000                      |
| REE                            | 87,510   | 2,502,488,790           | -                     | 34,706,790    | 2,467,782,000                    |
| SHB                            | 160,068  | 1,430,396,700           | -                     | 133,845,900   | 1,296,550,800                    |
| TDC                            | 83,000   | 885,326,280             | -                     | 5,526,280     | 879,800,000                      |
| VCB                            | 52,007   | 1,428,073,010           | 230,950,290           | -             | 1,659,023,300                    |
| BMJ                            | 334,213  | 3,855,479,200           | -                     | 1,749,937,300 | 2,105,541,900                    |
| UDJ                            | 266,460  | 2,320,372,900           | -                     | 321,922,900   | 1,998,450,000                    |
| BBT                            | 41,400   | 888,030,160             | -                     | 888,030,160   | -                                |

|                                      |                  |                                |                      |                      |                       |
|--------------------------------------|------------------|--------------------------------|----------------------|----------------------|-----------------------|
| TRI                                  | 50,308           | 972,722,380                    |                      | 972,722,380          | -                     |
| CK khác                              | 7,212            | 105,625,724                    | 28,422,654           | 21,084,878           | 112,963,500           |
|                                      |                  |                                |                      |                      |                       |
| <b>Cộng</b>                          | <b>4,638,298</b> | <b>81,773,374,969</b>          | <b>6,980,420,674</b> | <b>9,832,628,943</b> | <b>78,921,166,700</b> |
|                                      |                  |                                |                      |                      |                       |
| <b>B. Đầu tư Chứng khoán dài hạn</b> |                  |                                |                      |                      |                       |
| <b>Tên công ty</b>                   | <b>Số lượng</b>  | <b>Giá trị theo sổ kế toán</b> |                      |                      |                       |
| Cty Đ tử B.Hoà                       | 100,000          | 1,160,000,000                  |                      |                      |                       |
| Cty CP Đầu Tư & KD Bất Động Sản      | 1,049,857        | 11,441,814,000                 |                      |                      |                       |
| Cty CP Đầu tư & XD Phú Hòa ( CPH)    | 213,465          | 4,520,000,000                  |                      |                      |                       |
| Cty Dược- Vật tư Y tế BD             | 367,000          | 5,481,420,600                  |                      |                      |                       |
| Cty CP XD GT thủy lợi                | 181,900          | 3,273,100,000                  |                      |                      |                       |
| Cty XD và DV công cộng BD            | 360,001          | 1,701,660,000                  |                      |                      |                       |
| Cty Điện tử & tin học VN             | 200,000          | 2,100,000,000                  |                      |                      |                       |
| Cty Bột mì (VINABM)                  | 533,333          | 7,920,000,000                  |                      |                      |                       |
| SXKD Thanh Lễ                        | 85,400           | 862,540,000                    |                      |                      |                       |
| CTy bảo hiểm Hùng Vương (HKI)        | 1,380,000        | 13,800,000,000                 |                      |                      |                       |
| Trái Phiếu DVCC                      | 1,500,000        | 15,000,000,000                 |                      |                      |                       |
| <b>Cộng</b>                          | <b>5,970,956</b> | <b>67,260,534,600</b>          |                      |                      |                       |

### 03. Tình hình tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

| Khoản mục                          | Nhà cửa, vật          | Máy móc,             | Phương tiện vận tải, | Thiết bị dụng cụ   | Tổng cộng             |
|------------------------------------|-----------------------|----------------------|----------------------|--------------------|-----------------------|
| <b>1. Nguyên giá TSCĐ hữu hình</b> | <b>12,133,175,000</b> | <b>8,151,329,414</b> | <b>3,496,707,425</b> | <b>695,857,797</b> | <b>24,477,069,636</b> |
| <b>Số dư đầu kỳ</b>                | <b>12,133,175,000</b> | <b>8,151,329,414</b> | <b>2,880,200,925</b> | <b>695,857,797</b> | <b>23,860,563,136</b> |
| - Mua trong năm                    |                       |                      | 1,045,000,000        |                    | 1,045,000,000         |
| - Đầu tư XDCB hoàn thành           |                       |                      |                      |                    | -                     |
| - Tăng khác                        |                       |                      |                      |                    | -                     |
| - Chuyển sang bất động sản đầu tư  |                       |                      |                      |                    | -                     |
| - Thanh lý, nhượng bán             |                       |                      | (428,493,500)        |                    | (428,493,500)         |

|                                       |                       |                      |                      |                    |                       |
|---------------------------------------|-----------------------|----------------------|----------------------|--------------------|-----------------------|
| - Giảm khác                           |                       |                      |                      |                    | -                     |
| <b>Số dư cuối kỳ</b>                  | <b>12,133,175,000</b> | <b>8,151,329,414</b> | <b>3,496,707,425</b> | <b>695,857,797</b> | <b>24,477,069,636</b> |
| <b>2. Giá trị hao mòn lũy kế</b>      | <b>4,043,391,699</b>  | <b>8,064,239,686</b> | <b>2,290,512,709</b> | <b>695,857,797</b> | <b>15,094,001,891</b> |
| <b>Số dư đầu kỳ</b>                   | <b>3,922,089,948</b>  | <b>8,050,544,029</b> | <b>2,680,393,230</b> | <b>695,857,797</b> | <b>15,348,885,004</b> |
| - Khấu hao trong kỳ                   | 121,301,751           | 13,695,657           | 38,612,979           |                    | 173,610,387           |
| - Tăng khác                           |                       |                      |                      |                    | -                     |
| - Chuyển sang bất động sản đầu tư     |                       |                      |                      |                    | -                     |
| - Thanh lý, nhượng bán                |                       |                      | (428,493,500)        |                    | (428,493,500)         |
| - Giảm khác                           |                       |                      |                      |                    | -                     |
| <b>Số dư cuối kỳ</b>                  | <b>4,043,391,699</b>  | <b>8,064,239,686</b> | <b>2,290,512,709</b> | <b>695,857,797</b> | <b>15,094,001,891</b> |
| <b>3. Giá trị còn lại của TSCĐ HH</b> |                       |                      |                      | -                  | -                     |
| Tại ngày đầu kỳ                       | 8,211,085,052         | 100,785,385          | 199,807,695          |                    | 8,511,678,132         |
| Tại ngày cuối kỳ                      | 8,089,783,301         | 87,089,728           | 1,206,194,716        | -                  | 9,383,067,745         |

**04. Tình hình tăng, giảm tài sản cố định vô hình:**

|                              | Số đầu kỳ     | SPS tăng   | SPS giảm | Tồn cuối kỳ   |
|------------------------------|---------------|------------|----------|---------------|
| Nguyên giá TSCĐ Vô hình      | 7,963,645,031 |            |          | 7,963,645,031 |
| Hao mòn TSCĐ Vô hình         | 7,144,556,933 | 75,187,443 |          | 7,219,744,376 |
| Giá trị còn lại TSCĐ Vô hình | 819,088,098   |            |          | 743,900,655   |

**05. Tình hình tăng, giảm nguồn vốn chủ sở hữu:**

| Chỉ tiêu                           | Số đầu kỳ              | Tăng trong kỳ         | Giảm trong kỳ         | Số cuối kỳ             |
|------------------------------------|------------------------|-----------------------|-----------------------|------------------------|
| A                                  | 1                      | 2                     | 3                     | 4                      |
| <b>Vốn chủ sở hữu</b>              | <b>358,824,938,092</b> | <b>10,256,139,374</b> | <b>13,071,970,150</b> | <b>356,009,107,316</b> |
| 1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu       | 300,000,000,000        |                       |                       | 300,000,000,000        |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần            | 924,317,200            |                       |                       | 924,317,200            |
| 3. Vốn khác của chủ sở hữu         |                        |                       |                       | -                      |
| 4. Cổ phiếu quỹ (*)                |                        |                       |                       | -                      |
| 5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản |                        |                       |                       | -                      |
| 6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái      |                        |                       |                       | -                      |
| 7. Quỹ đầu tư phát triển           | 9,149,732,553          | 1,261,124,877         |                       | 10,410,857,430         |
| 8. Quỹ dự phòng tài chính          | 8,851,477,019          | 1,261,124,877         | 550,000,000           | 9,562,601,896          |

|                                        |                        |                       |                       |                        |
|----------------------------------------|------------------------|-----------------------|-----------------------|------------------------|
| 9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu       |                        |                       |                       | -                      |
| 10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối* | 39,899,411,320         | 7,733,889,620         | 12,521,970,150        | 35,111,330,790         |
|                                        |                        |                       |                       |                        |
| <b>Tổng cộng:</b>                      | <b>358,824,938,092</b> | <b>10,256,139,374</b> | <b>13,071,970,150</b> | <b>356,009,107,316</b> |

\* Lý do giảm lợi nhuận so với đầu kỳ :

#### 06. Những khoản mục ảnh hưởng nợ phải trả

Phải trả phải nộp khác (TK 3388) Số cuối kỳ : 3.048.971.189đ, bao gồm các khoản phải trả : Cổ tức phải trả hệ KH: (2 tỷ 220 tr); Dự chi: (293 tr); Phải trả HĐQT: (376 tr); khác(160 tr)  
Số phải thu (TK1388) số cuối kỳ: 7.019.263.305đ, bao gồm : dự phòng nợ khó đòi (5 tỷ 8); Phải thu của KH (75 tr), Dự thu lãi tiền gửi (771 tr), mua CP phát hành thêm chưa nhận: 373 tr

07. Tính chất và giá trị của những thay đổi trong các ước tính kế toán đã được báo cáo trong báo cáo giữa niên độ trước của niên độ kế toán hiện tại hoặc những thay đổi trong các ước tính kế toán đã được báo cáo trong các niên độ trước, nếu những thay đổi này có ảnh hưởng trọng yếu đến kỳ kế toán giữa niên độ hiện tại.

08. Trình bày việc phát hành, mua lại và hoàn trả các chứng khoán nợ và chứng khoán vốn:

07. Cổ tức đã trả ( tổng số hay trên mỗi cổ phần ) của cổ phiếu phổ thông và cổ phiếu ưu đãi: không

Người lập biểu  
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng  
(Ký, họ tên)

  
Huỳnh Thị Mai

Lập, ngày 10 tháng 10 năm 2014

Giám đốc  
(Ký, họ tên, đóng dấu)  
  
Trần Thiện Thê